

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 30

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh canh nấu tôm tươi, bầu, nấm
rom, xà lách xoăn, rau răm, hành lá, hành phi
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá thu kho nước dừa, hành baro
- Canh cà rốt, su hào nấu thịt gà, ngô rí
Xế: Nước chanh
Xế chiều: Xôi thịt bò (bắp hạt, lá dứa, đậu
phộng, cốt dừa, tóp mỡ, hành phi, hạt cà ri)
- NT nhóm 2: Cháo thịt bò, su hào

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	300	3,140	9,420
2	0494	Đường cát	300	3,880	11,640
3	N0966	Muối iot	100	740	740
4	0522	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	200	4,400	8,800
6	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
7	0120	Hành lá (hành hoa)	50	6,300	3,150
8	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
11	N0753	Bánh canh	400	2,860	11,440
12	0083	Bầu	100	3,990	3,990
13	0211	Nấm rom	100	13,130	13,130
14	0170	Rau răm	20	4,620	924
15	0172	Rau xà lách	100	5,460	5,460
16	0424	Tôm sú	350	30,980	108,430
17	0186	Tỏi tây (cà lá)	100	8,610	8,610
18	0537	Nước dừa non tươi	300	3,890	11,670
19	N0798	Cá thu phi lê	1,400	33,600	470,400
20	0089	Cà rốt	300	5,780	17,340
21	0178	Su hào	400	4,410	17,640
22	N0772	Thịt ức gà	300	12,920	38,760
23	0215	Chanh	300	6,200	18,600
25	0002	Gạo nếp (loại thường)	400	3,050	12,200
26	N0879	Nước cốt dừa	100	8,510	8,510
27	N0896	Bắp Mỹ (hạt tươi)	100	4,200	4,200
28	N0848	Lá dứa (lá nếp)	50	4,100	2,050
29	0286	Thịt bò loại II	400	36,750	147,000

30	N0850	Mỡ heo sống	100	10,300	10,300
31	0457	Sữa bột toàn phần	527.15	20,500	108,066
32	0066	Lạc hạt (Đậu phộng hạt)	100	7,040	7,040
Tổng cộng					1,110,000

Tổng tiền thực phẩm	1,110,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,110,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	3,182,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	3,182,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan